



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 98+99

Ngày 13 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03-11-2023 Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ban hành quy định công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 2

07-11-2023 Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND sửa đổi một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định đầu nối và hỗ trợ đầu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. 13

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-10-2023 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Đắk Lắk. 27

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 35/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn,
quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hoá, đo lường và chất lượng
sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11/11/2011;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hoá; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 về nhãn hàng hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 55/TTr-SKH-CN ngày 11/9/2023 và Công văn số 892/SKH-CN-TĐC ngày 30/10/2023 giải trình ý kiến Quyết định quy định công tác QLNN về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hoá, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi đánh giá Quyết định này và báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày .14. tháng .11 năm 2023, thay thế Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định quản lý về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hoá, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành theo phân cấp quản lý chuyên ngành có chức năng quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa (gọi tắt là sở quản lý chuyên ngành).

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện).

3. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUẢN LÝ VỀ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 3. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở

1. Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi tắt là cơ sở) tổ chức xây dựng và công bố bằng văn bản để áp dụng trong các hoạt động của cơ sở.

2. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở

a) Các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ;

b) Tiến bộ kỹ thuật, kinh nghiệm, nhu cầu và khả năng thực tiễn của cơ sở;

c) Các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc nước ngoài tương ứng được khuyến khích sử dụng để xây dựng hoặc chấp nhận thành tiêu chuẩn cơ sở.

3. Yêu cầu đối với tiêu chuẩn cơ sở

a) Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật hiện hành;

b) Tiêu chuẩn cơ sở cần được xây dựng phù hợp với trình độ tiến bộ khoa học và công nghệ, đáp ứng được yêu cầu quản lý, sản xuất kinh doanh của cơ sở.

4. Hoạt động xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở là bắt buộc đối với những cơ sở sản xuất sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ mà chưa có tiêu chuẩn quốc gia để áp dụng.

5. Trình tự, thủ tục xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BKHHCN ngày 18/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

Điều 4. Xây dựng, thẩm định ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương

1. Các sở quản lý chuyên ngành quy định tại Điều 16 của Quy định này hoặc theo yêu cầu của UBND tỉnh lập kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo phân cấp quản lý trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài;

c) Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật;

d) Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định.

3. UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để bắt buộc áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 theo yêu cầu quản lý hoặc các sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 đặc thù và yêu cầu cụ thể về môi trường của tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 28/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 5. Công bố tiêu chuẩn áp dụng

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình.

2. Việc thông báo tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện thông qua một trong hai hình thức sau:

a) Ghi số hiệu tiêu chuẩn được áp dụng;

b) Ghi các đặc tính cơ bản trên nhãn hoặc bao gói sản phẩm, hàng hoá hoặc trong các tài liệu giao dịch, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, quá trình, môi trường và các hình thức thích hợp khác.

3. Công bố tiêu chuẩn áp dụng là bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.

Điều 6. Công bố hợp chuẩn

1. Công bố hợp chuẩn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 127/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hoá áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn quốc tế đăng ký hồ sơ công bố hợp chuẩn tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk.

3. Trình tự, thủ tục công bố hợp chuẩn thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 7. Công bố hợp quy

1. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc đối với các sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 (*trừ trường hợp sản phẩm, hàng hoá được áp dụng quy định khác của pháp luật*).

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 đăng ký hồ sơ công bố hợp quy tại các Sở quản lý chuyên ngành quy định tại Điều 16 của Quy định này.

3. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN ngày 10/12/2020 quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa do mình sản xuất mà chưa có tiêu chuẩn quốc gia.

2. Công bố tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường.

3. Công bố sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường được công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy theo quy định.

5. Bảo đảm sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố.

6. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Mục 2 **QUẢN LÝ VỀ NHÃN HÀNG HÓA**

Điều 9. Quản lý về nhãn hàng hóa

1. Hàng hoá lưu thông, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có nhãn hàng hoá, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

2. Nội dung và cách trình bày nhãn hàng hoá thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và các Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có liên quan đến nhãn hàng hóa

1. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa có đầy đủ nhãn hàng hóa theo quy định.

2. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về nhãn hàng hoá của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Mục 3 **QUẢN LÝ VỀ ĐO LƯỜNG**

Điều 11. Quản lý chuẩn đo lường

1. Chuẩn đo lường dùng để kiểm định phương tiện đo phải được hiệu chuẩn bắt buộc.

2. Việc quản lý đối với chuẩn đo lường được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo chuẩn đo lường; Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Điều 12. Quản lý phương tiện đo

1. Đối với phương tiện đo nhóm 1

a) Yêu cầu kỹ thuật đo lường cơ bản của phương tiện đo phải được thể hiện trên phương tiện đo hoặc ghi trên nhãn hàng hóa, tài liệu đi kèm;

b) Cấu trúc của phương tiện đo phải bảo đảm ngăn ngừa sự can thiệp dẫn đến

làm sai lệch kết quả đo;

c) Đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường đã được tổ chức, cá nhân công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định áp dụng;

d) Được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm do tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng phương tiện đo lựa chọn, quyết định.

2. Đối với phương tiện đo nhóm 2

a) Đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này;

b) Phải được phê duyệt mẫu trước khi sản xuất, nhập khẩu; phải có biện pháp bảo đảm phương tiện đo được sản xuất hoặc nhập khẩu phù hợp với mẫu đã phê duyệt;

c) Phải được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường, kiểm định ban đầu trước khi đưa vào sử dụng, kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng và kiểm định sau sửa chữa.

3. Việc phê duyệt mẫu, kiểm định phương tiện đo nhóm 2 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 và Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2.

Điều 13. Quản lý hàng đóng gói sẵn theo định lượng

1. Hàng đóng gói sẵn theo định lượng phải phù hợp với thông tin ghi trên nhãn hàng hóa hoặc tài liệu đi kèm và phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định.

2. Hàng đóng gói sẵn theo định lượng nhóm 2 phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường, tuân thủ quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và phải có dấu định lượng trên nhãn hàng hóa theo quy định.

3. Việc quản lý hàng đóng gói sẵn theo định lượng được thực hiện theo Luật Đo lường số 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011 của Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 14. Quản lý hoạt động đối với các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định

1. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý nhà nước về đo lường của tỉnh.

2. Các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đo lường và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường tại địa phương.

3. Việc quản lý hoạt động đối với các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định với chuẩn đo lường được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo chuẩn đo lường; Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Điều 15. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; hàng đóng gói sẵn theo định lượng

1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng phương tiện đo

- a) Sản xuất, nhập khẩu phương tiện đo theo mẫu đã được phê duyệt;
- b) Kinh doanh phương tiện đo đã được phê duyệt mẫu theo quy định;
- c) Bảo đảm điều kiện theo quy định để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, lượng hàng hoá;
- d) Bảo đảm lượng của hàng hoá trong mua bán, giao dịch đáp ứng yêu cầu về đo lường theo quy định;
- đ) Sử dụng phương tiện đo nhóm 2 phải thực hiện việc kiểm định bắt buộc theo quy định;
- e) Có đầy đủ trang thiết bị đo lường đạt tiêu chuẩn tại các địa điểm kinh doanh theo đúng quy định.

2. Trách nhiệm của các tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được chỉ định

- a) Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm trong phạm vi, lĩnh vực được chỉ định;
- b) Đảm bảo trình tự, thủ tục kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng đóng gói sẵn theo định lượng:

- a) Thông tin trung thực về lượng của hàng đóng gói sẵn, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định;
- b) Phải thể hiện dấu định lượng trên nhãn hàng hóa của hàng đóng gói sẵn nhóm 2 theo quy định.

4. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Mục 4
QUẢN LÝ VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 16. Trách nhiệm quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá của các Sở quản lý chuyên ngành

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các Sở quản lý chuyên ngành quy định tại điểm 2, khoản 14, Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Thực hiện quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn

Sở quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng có khả năng gây mất an toàn trong lĩnh vực được phân công tại điểm 3, khoản 14, Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa

1. Sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phải tự công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn trên hàng hoá hoặc một trong các hình thức sau đây:

- a) Trên bao bì hàng hoá;
- b) Trên nhãn hàng hoá;
- c) Trên tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hoá.

2. Cung cấp cho khách hàng những sản phẩm, hàng hóa hợp pháp, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã công bố và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng; phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã cung cấp cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

3. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Mục 5

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, NHÃN HÀNG HÓA, ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 18. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng đầu mối thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kiến thức, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra hàng năm tại địa phương về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa tại các cơ sở kinh doanh nhiều sản phẩm, hàng hóa chịu sự quản lý của nhiều bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực được phân công, phân cấp, hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

5. Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý trên địa bàn tỉnh.

7. Thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm hàng hoá trên địa bàn và cảnh báo cho các cơ quan chuyên môn về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành về đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn.

8. Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý trên địa bàn tỉnh cho UBND tỉnh Đắk Lắk, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 19. Các Sở quản lý chuyên ngành

1. Thực hiện quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện những quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo phân cấp quản lý.

3. Tuyên truyền phổ biến kiến thức, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý.

4. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành trong tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý.

6. Tổ chức đánh giá, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo phân cấp quản lý và kết luận bằng văn bản theo yêu cầu để làm cơ sở cho việc xử lý của các cơ quan chức năng.

7. Định kỳ sáu tháng, một năm hoặc đột xuất báo cáo công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp quản lý cho Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh Đắk Lắk, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 20. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn kiến thức, pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân công trên địa bàn quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân công trên địa bàn quản lý.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân công trên địa bàn quản lý.

4. Định kỳ sáu tháng, một năm hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn quản lý cho Sở Khoa học và Công nghệ.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 21. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và phối hợp với các Sở quản lý chuyên ngành về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có những nội dung chưa phù hợp cần bổ sung, sửa đổi, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại quyết định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 36/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 95/TTr-SXD ngày 30 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

1. Sửa đổi một số nội dung của Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Thời gian thực hiện kế hoạch hỗ trợ đấu nối hộ thoát nước cho toàn dự án Mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đấu nối hộ gia đình trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.”

b) Sửa đổi các Biểu mẫu 01-2018, 02-2018, 03-2018 thành các Biểu mẫu 01-2018, 02-2018, 03-2018 tại Phụ lục các biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thay thế cụm từ “Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đăk Lăk” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đăk Lăk” tại Điều 3 Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND và Điều 1 Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

Điều 2. Giao UBND thành phố Buôn Ma Thuột quản lý, giám sát tổ chức thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo thông qua Sở Xây dựng để tổng hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; Chủ tịch UBND các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Mẫu 01-2018: Phiếu đăng ký đấu nối hệ thống thoát nước thải thành phố Buôn Ma Thuột.
2. Mẫu 02-2018: Biên bản nghiệm thu thi công đấu nối.
3. Mẫu 03-2018: Thỏa thuận đấu nối thoát nước thải.

Mẫu 01-2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẤU NỔI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỆT

Kính gửi: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk

Họ và tên:..... Sinh năm:.....

Số CMND/CCCD:..... Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Địa chỉ đăng ký đấu nối vào hệ thống thoát nước thải:

Số nhà:..... Đường:.....; Khối:..... Phường:.....;

Hiện trạng sử dụng (tại thời điểm đăng ký):.....

(nhà ở, cho thuê ở, văn phòng, cửa hàng, nhà hàng ăn uống, khách sạn, kinh doanh, dịch vụ sửa chữa, sản xuất...)

Đối tượng chính sách :.....

Đối tượng hộ nghèo :.....

Mô tả thêm hiện trạng địa điểm đấu nối (nếu có):.....

Tôi xin đăng ký đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của Thành phố với phương thức sau:

- Trực tiếp thi công

- Thuê nhà thầu thi công

Tôi xin cam kết:

- Tạo điều kiện để dự án và đơn vị thi công hoàn thành công việc.

- Thực hiện đầy đủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật trong công tác đấu nối thoát nước thải.

- Chi trả kinh phí đấu nối và hoàn thành các thủ tục theo đúng quy định.

- Chấp hành mọi quy định về thoát nước thải của cơ quan chức năng và quy định Nhà nước về quản lý và đấu nối nước thải.

Ý kiến của cán bộ khảo sát *Buôn Ma Thuột, ngày tháng năm 20...*

.....

Người đề nghị

.....

Đính kèm:

- Giấy chứng nhận chứng nhận đối tượng chính sách hoặc đối tượng hộ nghèo (Bản sao).

- Bản mô tả sơ đồ mặt bằng hệ thống thoát nước thải theo địa chỉ của Phiếu đăng ký này.

(01 Phiếu đăng ký đấu nối chỉ sử dụng cho 01 địa chỉ đăng ký đấu nối).

Mẫu 02-2018

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QLDA ĐTXD CÔNG TRÌNH
DÂN DỤNG & CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THI CÔNG ĐẦU NỐI

Hộ thoát nước:

Địa chỉ:

Mã số khách hàng:

--	--	--	--	--	--	--

Số hợp đồng:

1. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a) Đơn vị thoát nước:

- Ông/bà:..... Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ :

- Ông/bà:..... Chức vụ :

b) Hộ thoát nước:

- Tên người đại diện:

- Chức vụ/(Quan hệ chủ sở hữu):..... Điện thoại:.....

2. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu:giờ.....phút, ngày tháng ... năm.....

Kết thúc:.....giờ.....phút, ngày tháng ... năm.....

Địa chỉ đầu nối:.....

3. Khối lượng công việc thực hiện nghiệm thu:

Stt	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				

4. Đánh giá công tác thi công đầu nối:

a) Hồ sơ để làm căn cứ nghiệm thu:

b) Chất lượng công tác đầu nối:

c) Công tác hoàn trả vỉa hè, nền đường (nếu có):

d) Các ý kiến khác:

5. Kết luận:

ĐƠN VỊ THOÁT NƯỚC
(Ký, đóng dấu)

HỘ THOÁT NƯỚC
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 03-2018

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QLDA ĐTXD CÔNG TRÌNH
DÂN DỤNG & CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC THẢI

Số...../.....

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ các Quyết định số...../20.../QĐ-UBND ngày...../...../ 20..., số số...../20.../QĐ-UBND ngày...../...../ 20... của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành, sửa đổi Quy định đầu nối và hỗ trợ đầu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Phiếu đăng ký đầu nối nước thải của Đại diện Chủ sở hữu công trình thoát nước, ngày...../...../.....; Theo hồ sơ thiết kế đầu nối hệ thống thoát nước do đại diện hộ thoát nước lập;

Hôm nay, ngày.../.../....., tại, chúng tôi gồm:

1. Đại diện đơn vị thoát nước:

- Tên người đại diện:
- Chức vụ:

2. Đại diện hộ thoát nước:

- Tên người đại diện:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....

3. Nội dung thỏa thuận:

Các bên thống nhất triển khai đầu nối thoát nước với các nội dung cơ bản sau:

- Vị trí, cao độ, kích thước hộp đầu nối:.....
-
- Chiều dài, đường kính, vật liệu ống đầu nối thoát nước thải:.....
-
- Khối lượng nước thải (dự kiến):.....
- Thời gian thi công - Thời gian hoàn thành:
Từ ngàytháng năm 20.....; đến ngày..... tháng năm 20.....
- Một số đề nghị đối với hộ thoát nước:

3.1. Thực hiện đầu nối phần bên trong nhà theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật được hướng dẫn.

3.2. Tuân thủ quy định của đơn vị thoát nước về thoát nước thải sinh hoạt, không xả vào đường ống những chất sau:

- Nước mưa phát sinh trong công trình do hệ thoát nước quản lý.
- Dầu máy, xăng dầu những sản phẩm từ dầu hỏa; chất thải từ xi mạ, hóa chất (Cadmium, Chromium...).
- Sản phẩm của sơn (Sơn dầu và sơn nước); Các loại thuốc trừ sâu, phân bón.
- Các loại chất thải rắn (Nylon, giẻ rách, đinh ghim, giấy...); Dầu mỡ dùng trong nấu nướng thức ăn (Trong nhà hàng, quán ăn...).

3.3. Bảo đảm thời gian thi công và hoàn thành công trình theo đúng tiến độ quy định.

3.4. Hoàn trả vỉa hè theo đúng quy định.

4. Kết luận:

- Các bên thống nhất các nội dung trên và ký tên dưới đây.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các bên chủ động bàn bạc thống nhất phương án xử lý.

Thỏa thuận được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

ĐƠN VỊ THOÁT NƯỚC

(ký, ghi rõ họ và tên)

HỘ THOÁT NƯỚC

(ký, ghi rõ họ và tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 36/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 95/TTr-SXD ngày 30 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

1. Sửa đổi một số nội dung của Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Thời gian thực hiện kế hoạch hỗ trợ đấu nối hộ thoát nước cho toàn dự án Mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đấu nối hộ gia đình trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.”

b) Sửa đổi các Biểu mẫu 01-2018, 02-2018, 03-2018 thành các Biểu mẫu 01-2018, 02-2018, 03-2018 tại Phụ lục các biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thay thế cụm từ “Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đăk Lăk” thành “Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đăk Lăk” tại Điều 3 Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND và Điều 1 Quy định đấu nối và hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

Điều 2. Giao UBND thành phố Buôn Ma Thuột quản lý, giám sát tổ chức thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo thông qua Sở Xây dựng để tổng hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; Chủ tịch UBND các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2023./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Mẫu 01-2018: Phiếu đăng ký đấu nối hệ thống thoát nước thải thành phố Buôn Ma Thuột.
2. Mẫu 02-2018: Biên bản nghiệm thu thi công đấu nối.
3. Mẫu 03-2018: Thỏa thuận đấu nối thoát nước thải.

Mẫu 01-2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẤU NỔI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

Kính gửi: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk

Họ và tên:..... Sinh năm:.....
Số CMND/CCCD:..... Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....
Số điện thoại liên hệ:.....
Địa chỉ đăng ký đấu nối vào hệ thống thoát nước thải:
Số nhà:..... Đường:.....; Khối:..... Phường:.....;
Hiện trạng sử dụng (tại thời điểm đăng ký):.....
(nhà ở, cho thuê ở, văn phòng, cửa hàng, nhà hàng ăn uống, khách sạn, kinh doanh, dịch vụ sửa chữa, sản xuất...)
Đối tượng chính sách :.....
Đối tượng hộ nghèo :.....
Mô tả thêm hiện trạng địa điểm đấu nối (nếu có):.....

Tôi xin đăng ký đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của Thành phố với phương thức sau:

- Trực tiếp thi công
- Thuê nhà thầu thi công

Tôi xin cam kết:

- Tạo điều kiện để dự án và đơn vị thi công hoàn thành công việc.
- Thực hiện đầy đủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật trong công tác đấu nối thoát nước thải.
- Chi trả kinh phí đấu nối và hoàn thành các thủ tục theo đúng quy định.
- Chấp hành mọi quy định về thoát nước thải của cơ quan chức năng và quy định Nhà nước về quản lý và đấu nối nước thải.

Ý kiến của cán bộ khảo sát *Buôn Ma Thuột, ngày tháng năm 20...*

.....
.....

Người đề nghị

Dính kèm:

- Giấy chứng nhận chứng nhận đối tượng chính sách hoặc đối tượng hộ nghèo (Bản sao).
- Bản mô tả sơ đồ mặt bằng hệ thống thoát nước thải theo địa chỉ của Phiếu đăng ký này.
(01 Phiếu đăng ký đấu nối chỉ sử dụng cho 01 địa chỉ đăng ký đấu nối).

Mẫu 02-2018

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QLDA ĐTXD CÔNG TRÌNH
DÂN DỤNG & CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THI CÔNG ĐẦU NỐI

Hộ thoát nước:

Địa chỉ:

Mã số khách hàng:							
-------------------	--	--	--	--	--	--	--

Số hợp đồng:

1. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a) Đơn vị thoát nước:

- Ông/bà:..... Chức vụ:

- Ông/bà: Chức vụ :

- Ông/bà:..... Chức vụ :

b) Hộ thoát nước:

- Tên người đại diện:

- Chức vụ/(Quan hệ chủ sở hữu):..... Điện thoại:.....

2. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu:giờ.....phút, ngày tháng ... năm.....

Kết thúc:.....giờ.....phút, ngày tháng ... năm.....

Địa chỉ đầu nối:.....

3. Khối lượng công việc thực hiện nghiệm thu:

Stt	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				

4. Đánh giá công tác thi công đầu nối:

a) Hồ sơ để làm căn cứ nghiệm thu:

b) Chất lượng công tác đầu nối:

c) Công tác hoàn trả vỉa hè, nền đường (nếu có):

d) Các ý kiến khác:

5. Kết luận:

ĐƠN VỊ THOÁT NƯỚC
(Ký, đóng dấu)

HỘ THOÁT NƯỚC
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 03-2018

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
BAN QLDA ĐTXD CÔNG TRÌNH
DÂN DỤNG & CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN ĐẦU NỐI THOÁT NƯỚC THẢI

Số...../.....

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ các Quyết định số...../20.../QĐ-UBND ngày...../...../ 20..., số số...../20.../QĐ-UBND ngày...../...../ 20... của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành, sửa đổi Quy định đầu nối và hỗ trợ đầu nối vào hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Theo Phiếu đăng ký đầu nối nước thải của Đại diện Chủ sở hữu công trình thoát nước, ngày...../...../.....; Theo hồ sơ thiết kế đầu nối hệ thống thoát nước do đại diện hộ thoát nước lập;

Hôm nay, ngày.../.../....., tại, chúng tôi gồm:

1. Đại diện đơn vị thoát nước:

- Tên người đại diện:
- Chức vụ:

2. Đại diện hộ thoát nước:

- Tên người đại diện:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....

3. Nội dung thỏa thuận:

Các bên thống nhất triển khai đầu nối thoát nước với các nội dung cơ bản sau:

- Vị trí, cao độ, kích thước hộp đầu nối:.....
-
- Chiều dài, đường kính, vật liệu ống đầu nối thoát nước thải:.....
-
- Khối lượng nước thải (dự kiến):.....
- Thời gian thi công - Thời gian hoàn thành:
Từ ngàytháng năm 20.....; đến ngày..... tháng năm 20.....
- Một số đề nghị đối với hộ thoát nước:

3.1. Thực hiện đầu nối phần bên trong nhà theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật được hướng dẫn.

3.2. Tuân thủ quy định của đơn vị thoát nước về thoát nước thải sinh hoạt, không xả vào đường ống những chất sau:

- Nước mưa phát sinh trong công trình do hệ thoát nước quản lý.
- Dầu máy, xăng dầu những sản phẩm từ dầu hỏa; chất thải từ xi mạ, hóa chất (Cadmine, Chromiun...).
- Sản phẩm của sơn (Sơn dầu và sơn nước); Các loại thuốc trừ sâu, phân bón.
- Các loại chất thải rắn (Nylon, giẻ rách, đinh ghim, giấy...); Dầu mỡ dùng trong nấu nướng thức ăn (Trong nhà hàng, quán ăn...).

3.3. Bảo đảm thời gian thi công và hoàn thành công trình theo đúng tiến độ quy định.

3.4. Hoàn trả vỉa hè theo đúng quy định.

4. Kết luận:

- Các bên thống nhất các nội dung trên và ký tên dưới đây.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các bên chủ động bàn bạc thống nhất phương án xử lý.

Thỏa thuận được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

ĐƠN VỊ THOÁT NƯỚC

(ký, ghi rõ họ và tên)

HỘ THOÁT NƯỚC

(ký, ghi rõ họ và tên)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Công văn số 4460/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 160/BC-HĐND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

I. Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 tỉnh Đắk Lắk là 7.569.486 triệu đồng.

1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: 7.524.486 triệu đồng, gồm:

1.1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: 3.984.682 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 1.225.000 triệu đồng;

- Nguồn thu sử dụng đất: 2.580.000 triệu đồng;

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 130.000 triệu đồng;

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 2.000 triệu đồng;

- Bội chi ngân sách địa phương: 47.682 triệu đồng.

1.2. Nguồn vốn đầu tư ngân sách Trung ương: 3.539.804 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn trong nước: 2.267.000 triệu đồng;

b) Kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài: 148.804 triệu đồng;

c) Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.124.000 triệu đồng, gồm:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 250.000 triệu đồng;

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 200.000 triệu đồng;

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 674.000 triệu đồng.

2. Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 45.000 triệu đồng.

II. Dự kiến phương án phân bổ:

1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: 7.524.486 triệu đồng, gồm:

1.1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: 3.984.682 triệu đồng, dự kiến phân bổ như sau:

- Trích lập Quỹ phát triển đất (10%): 258.000 triệu đồng; Trích lập Quỹ đo đạc, quản lý đất đai (10%): 258.000 triệu đồng;

- Đối ứng các dự án ODA: 36.933 triệu đồng;
- Vay lại đối với các dự án ODA: 47.682 triệu đồng;
- Thực hiện Nghị quyết, đề án của HĐND tỉnh: 162.000 triệu đồng, gồm:
 - + Thực hiện phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh: 132.000 triệu đồng;
 - + Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh: 20.000 triệu đồng.
 - + Hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã: 10.000 triệu đồng.
- Thực hiện đối ứng các Chương trình MTQG: 266.000 triệu đồng, gồm:
 - + Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 180.000 triệu đồng;
 - + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 20.000 triệu đồng;
 - + Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 66.000 triệu đồng.
- Bố trí vốn các dự án hoàn thành, chuyển tiếp các dự án theo tiến độ: 1.144.207 triệu đồng;
 - Bố trí các nội dung khác (*Cấp huyện thực hiện và cấp tỉnh thực hiện khởi công mới*): 1.811.860 triệu đồng, trong đó:
 - + Bố trí vốn dự kiến khởi công mới các dự án đã bố trí vốn chuẩn bị đầu tư năm 2023 và đã phê duyệt dự án là 232.300 triệu đồng;
 - + Cấp huyện thực hiện và cấp tỉnh thực hiện khởi công mới một số dự án khác: 1.579.560 triệu đồng (trong đó: Ưu tiên khởi công mới các dự án trên địa bàn thị xã Buôn Hồ thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TU, ngày 08/12/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục xây dựng, phát triển thị xã Buôn Hồ giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; Đầu tư hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của HĐND tỉnh).

1.2. Nguồn vốn đầu tư ngân sách Trung ương: 3.539.804 triệu đồng, gồm:

- a) Vốn trong nước: 2.267.000 triệu đồng, trong đó:
 - Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1: 820.000 triệu đồng;
 - Các dự án chuyển tiếp khác theo ngành lĩnh vực: 1.447.000 triệu đồng.
- b) Kế hoạch vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài: 148.804 triệu đồng/03 dự án chuyển tiếp.
- c) Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.124.000 triệu đồng, gồm:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 250.000 triệu đồng;
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 200.000 triệu đồng;
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 674.000 triệu đồng.

2. Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp dành để đầu tư theo quy định của pháp luật: 45.000 triệu đồng, trong đó:

- Dự án ứng dụng bệnh án điện tử tại Bệnh Đa khoa vùng Tây Nguyên: 30.000 triệu đồng;
- Dự án đầu tư xây dựng trụ sở mới của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và NNPTNT tỉnh: 15.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười thông qua ngày 10 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ
NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 01/01/2023 đến 30/9/2023	Ước giải ngân từ 01/01/2023 đến 31/01/2024			
1	2	3	4	5	6	8	9
	TỔNG SỐ	8.012.032	4.552.126	7.990.272	30.420.345	7.569.486	-
A	Vốn NSNN	8.012.032	4.552.126	7.990.272	30.363.345	7.524.486	
I	Vốn ngân sách địa phương	4.709.973	2.825.984	4.688.213	17.932.630	3.984.682	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số và bội chi)	905.573	543.344	905.573	4.857.000	1.225.000	Chi tiết Biểu V
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.600.000	2.160.000	3.600.000	12.000.000	2.580.000	
-	Xổ số kiến thiết	130.000	78.000	130.000	792.359	130.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	54.400	32.640	32.640		47.682	
-	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	20.000	12.000	20.000	186.621	2.000	
-	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng				96.650	-	
II	Vốn ngân sách trung ương	3.302.059	1.726.143	3.302.059	12.430.715	3.539.804	

1	Vốn trong nước	2.249.200	1.349.520	2.249.200	7.734.513	2.267.000	Chi tiết biểu II
	<i>Đầu tư theo ngành, lĩnh vực</i>	<i>1.154.200</i>	<i>692.520</i>	<i>1.154.200</i>	<i>6.093.513</i>	<i>1.447.000</i>	
	<i>Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>1.095.000</i>	<i>657.000</i>	<i>1.095.000</i>			
	<i>Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1</i>				<i>1.641.000</i>	<i>820.000</i>	
2	Vốn nước ngoài	204.000	57.067	204.000	1.320.586	148.804	Chi tiết biểu III
3	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	848.859	319.556	848.859	3.375.616	1.124.000	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	162.000	79.418	162.000	716.960	250.000	Chi tiết Biểu IV
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	181.368	89.542	181.368	606.404	200.000	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	505.491	150.596	505.491	2.052.252	674.000	
B	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật				-	57.000	45.000

Phụ lục II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023								Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch năm 2024			Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Kế hoạch		Giải ngân từ 01/01/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 01/01/2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2024			Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
1	2	3	4	7	8	9	11	12			13	14	15	16	17	18	20	21	25	26	29	30	31	16		
TỔNG SỐ					11.442.277	10.492.025	1.154.200	1.154.200	306.040	306.040	692.520	692.520	1.154.200	1.154.200	2.043.875	2.009.188	6.630.979	-	2.063.188	-	2.267.000	2.267.000				
I	Quốc phòng				81.000	76.000	18.000	18.000	-	-	10.800	10.800	18.000	18.000	40.800	40.800	76.000	-	40.800	-	21.000	21.000	-			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024				81.000	76.000	18.000	18.000	-	-	10.800	10.800	18.000	18.000	40.800	40.800	76.000	0	40.800	-	21.000	21.000	-			
1	Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	B	B. Đôn	3849/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	81.000	76.000	18.000	18.000			10.800	10.800	18.000	18.000	40.800	40.800	76.000		40.800		21.000	21.000				
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				104.000	100.000	22.000	22.000	4.846	4.846	13.200	13.200	22.000	22.000	64.990	64.490	100.000	0	64.490	-	30.000	30.000	-			
<i>a</i>	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				104.000	100.000	22.000	22.000	4.846	4.846	13.200	13.200	22.000	22.000	64.990	64.490	100.000	0	64.490	-	30.000	30.000	-			
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	B	Buôn Hồ	2604/QĐ-UBND ngày 22/9/2021	104.000	100.000	22.000	22.000	4.846	4.846	13.200	13.200	22.000	22.000	64.990	64.490	100.000		64.490		30.000	30.000				
III	Y tế, dân số và gia đình				1.133.692	1.098.692	205.000	205.000	46.969	46.969	123.000	123.000	205.000	205.000	258.878	249.000	1.098.692	-	249.000	-	248.000	248.000	-			

a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				1.133.692	1.098.692	205.000	205.000	46.969	46.969	123.000	123.000	205.000	205.000	258.878	249.000	1.098.692	-	249.000	-	248.000	248.000	-	-
1	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	B	Buôn Hồ	2882/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	503.400	488.400	55.000	55.000	5.375	5.375	33.000	33.000	55.000	55.000	51.304	50.000	488.400	50.000		150.000	150.000			
2	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	B	TP. BMT	799b/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	630.292	610.292	150.000	150.000	41.594	41.594	90.000	90.000	150.000	150.000	207.574	199.000	610.292	199.000		98.000	98.000			
IV	Văn hóa, thông tin				110.000	30.851	-	-	-	-	-	-	-	-	881	881	30.851	-	881	-	-	-	-	-
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				110.000	30.851	-	-	-	-	-	-	-	-	881	881	30.851	-	881	-	-	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	B	TP. BMT	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	110.000	30.851	-	-	-	-	-	-	-	-	881	881	30.851	881		-	-	-	-	-
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				480.365	463.365	61.000	61.000	2.704	2.704	36.600	36.600	61.000	61.000	76.940	73.575	453.365	-	67.575	-	173.000	173.000		
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				480.365	463.365	61.000	61.000	2.704	2.704	36.600	36.600	61.000	61.000	76.940	73.575	453.365	-	67.575	-	173.000	173.000	-	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cum dân cư lưu vực xã lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp	B	Ea Súp	1290/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	102.365	98.365	32.000	32.000	-	-	19.200	19.200	32.000	32.000	33.575	33.575	88.365	33.575		32.000	32.000			
2	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mor giai đoạn 2	B	Ea Súp	1543/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	114.000	110.000	20.000	20.000	846	846	12.000	12.000	20.000	20.000	40.400	40.000	110.000	25.000		51.000	51.000			
3	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bóh, huyện Cư Kuin	B	Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.365	96.000				-	-			
4	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmal, xã Dur Kmal huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	B	Kr. Ana	2635/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	164.000	159.000	9.000	9.000	1.858	1.858	5.400	5.400	9.000	9.000	1.600	159.000	9.000		9.000		90.000	90.000		
IX	Giao thông				8.973.149	8.185.046	677.000	677.000	249.032	249.032	406.200	406.200	677.000	677.000	1.373.954	1.354.000	4.334.000	-	1.414.000	-	1.602.000	1.602.000	-	-
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				8.973.149	8.185.046	677.000	677.000	249.032	249.032	406.200	406.200	677.000	677.000	1.373.954	1.354.000	4.334.000	-	1.414.000	-	1.602.000	1.602.000	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	B	M'Drăk	3648/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	225.000	217.000	31.000	31.000	1.912	1.912	18.600	18.600	31.000	31.000	117.069	116.000	217.000	96.000		73.000	73.000			
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	B	Kr. Bông	625/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	100.000	96.000	43.000	43.000	6.881	6.881	25.800	25.800	43.000	43.000	52.800	52.000	96.000	52.000		26.000	26.000			
3	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	B	Kr. Năng	1188/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	140.000	134.000	16.000	16.000	2.404	2.404	9.600	9.600	16.000	16.000	61.800	61.000	134.000	41.000		56.000	56.000			

4	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	B	Buôn Đôn, TP. BMT	790/QĐ-UBND, 30/3/2022	1.053.000	1.000.000	200.000	200.000	95.883	95.883	120.000	120.000	200.000	200.000	450.000	450.000	1.000.000	450.000	330.000	330.000				
5	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	B	Ea Kar, Kr. Pắc	3848/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	200.000	192.000	25.000	25.000	2.272	2.272	15.000	15.000	25.000	25.000	116.990	106.000	192.000	86.000	63.000	63.000				
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	B	Kr. Pắc Bông	3850/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	190.000	184.000	85.000	85.000	44.744	44.744	51.000	51.000	85.000	85.000	100.977	100.000	184.000	140.000	28.000	28.000				
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	B	Cư M'gar, Ea Súp	3851/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	190.000	184.000	100.000	100.000	45.000	45.000	60.000	60.000	100.000	100.000	100.990	100.000	184.000	155.000	20.000	20.000				
8	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	B	Kr. Ana	3037/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	320.000	310.000	60.000	60.000	29.659	29.659	36.000	36.000	60.000	60.000	177.478	175.000	310.000	175.000	90.000	90.000				
9	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	B	Kr. Năng	792/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	150.000	144.000	61.000	61.000	14.102	14.102	36.600	36.600	61.000	61.000	71.900	71.000	144.000	96.000	29.000	29.000				
10	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	B	Ea Súp	3649/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	100.000	96.000	23.000	23.000	5.018	5.018	13.800	13.800	23.000	23.000	51.000	51.000	96.000	51.000	27.000	27.000				
11	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuêh, huyện Cư M'Gar)	B	Cư M'gar	3847/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	140.000	136.000	33.000	33.000	1.157	1.157	19.800	19.800	33.000	33.000	72.950	72.000	136.000	72.000	40.000	40.000				
12	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1		KH - BMT	547/QĐ-UBND, 28/3/2023	6.165.149	5.492.046											1.641.000		820.000	820.000				
X	Du lịch				230.071	221.071	71.200	71.200	1.467	1.467	42.720	42.720	71.200	71.200	126.133	125.143	221.071	-	125.143	-	63.000	63.000		
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				230.071	221.071	71.200	71.200	1.467	1.467	42.720	42.720	71.200	71.200	126.133	125.143	221.071	-	125.143	-	63.000	63.000	-	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	B	Lắk	3865/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	130.071	125.071	69.200	69.200	567	567	41.520	41.520	69.200	69.200	93.092	93.092	125.071	93.092	25.000	25.000				
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	B	Kr. Ana	3853/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	100.000	96.000	2.000	2.000	900	900	1.200	1.200	2.000	2.000	33.041	32.051	96.000	32.051	38.000	38.000				
XI	Công nghệ thông tin				330.000	317.000	100.000	100.000	1.022	1.022	60.000	60.000	100.000	100.000	101.299	101.299	317.000	-	101.299	-	130.000	130.000	-	
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				330.000	317.000	100.000	100.000	1.022	1.022	60.000	60.000	100.000	100.000	101.299	101.299	317.000	-	101.299	-	130.000	130.000	-	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	B	TP. BMT	2981/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022	330.000	317.000	100.000	100.000	1.022	1.022	60.000	60.000	100.000	100.000	101.299	101.299	317.000	101.299	130.000	130.000				

Phụ lục III

**DANH MỤC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu					Năm 2023						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Nhu cầu kế hoạch vốn NSTW năm 2024				Vốn vay lại	
			Số quyết định	TMBĐT				Kế hoạch vốn NSTW; NSDP	Ước giải ngân từ 01/01/2023 đến 30/9/2023		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: Đã giao năm 2021,2022,2023		Trong đó:	Trong đó:								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ⁽²⁾	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾			Tổng số	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW, NSDP	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
						Quy đổi ra tiền Việt																	
						Tổng số	Tổng số																Đưa vào cân đối NSTW
TỔNG SỐ			0	1.761.985	298.728	1.463.257	1.193.043	270.214	258.000	204.000	79.467	57.067	107.095	64.599	1.344.077	1.119.002	716.554	599.524	233.419	185.737	36.933	148.804	47.682
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	30/6/2023; đang xin gia hạn 30/6/2024	2233/QĐ-UBND, ngày 03/10/2022	646.721	148.465	498.256	348.779	149.477	79.000	47.000	24.400	2.000	34.000	2.000	400.093	296.746	296.429	210.327	142.456	105.419	19.000	86.419	37.037
2	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	28/12/2025	06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019; 770/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	545.274	80.862	464.412	371.530	92.882	56.000	39.000			12.102	2.406	443.098	371.530	61.208	42.093	68.035	57.390	14.810	42.580	10.645

3	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk	09/6/2026	739/QĐ-TTg ngày 20/5/2021; 1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118.590	15.924	102.666	102.666		34.000	29.000	658	658	6.584	5.784	118.590	102.666	50.681	43.258	22.928	22.928	3.123	19.805		
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	30/6/2023	2309/QĐ-UBND ngày 21/9/2018; 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	53.477	397.923	370.068	27.855	89.000	89.000	54.409	54.409	54.409	54.409	382.296	348.060	308.236	303.846	-					

Phụ lục IV
ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2023 VÀ ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH VỐN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG KẾ HOẠCH 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Lũy kế vốn đã giao giai đoạn 2021 - 2023		Lũy kế vốn đã giao giai đoạn 2021 - 2023												Đề xuất kế hoạch 2024			
							Kế hoạch 2023			Giải ngân đến 30/6/2023			Ước giải ngân đến 30/9/2023			Ước giải ngân đến 31/01/2024						
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:	
			NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST
	TỔNG SỐ	4.555.616	3.375.616	1.180.000	2.289.124	1.622.324	666.800	1.086.659	848.859	237.800	253.354	165.105	88.249	502.457	319.556	161.723	979.561	756.649	222.912	1.390.000	1.124.000	266.000
A	CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN	2.272.252	2.052.252	220.000	978.656	886.656	92.000	535.491	505.491	30.000	7.038	6.858	180	81.690	79.418	2.272	428.393	413.281	15.112	740.000	674.000	66.000
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	133.500	121.500	12.000	55.132	50.480	4.652	55.132	50.480	4.652	-			-			55.132	50.480	4.652	44.000	40.000	4.000
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	705.500	668.500	37.000	234.601	220.601	14.000	200.921	192.921	8.000	3.757	3.757		31.886	31.486	400	140.645	138.645	2.000	260.000	250.000	10.000
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	37.306	34.306	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	18.000	-

IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.053.051	943.051	110.000	549.955	489.055	60.900	205.970	199.070	6.900	3.281	3.101	180	39.852	38.692	1.160	182.856	177.956	4.900	290.100	266.100	24.000
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	172.900	142.900	30.000	74.968	64.520	10.448	49.268	38.820	10.448	-			5.912	5.200	712	29.560	26.000	3.560	56.000	46.000	10.000
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	53.000	48.000	5.000	8.000	8.000	-	8.000	8.000		-			800	800	-	4.000	4.000		30.000	30.000	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	79.900	59.900	20.000	56.000	54.000	2.000	16.200	16.200		-			3.240	3.240	-	16.200	16.200		23.900	5.900	18.000
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	37.095	34.095	3.000																18.000	18.000	
B	CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	666.404	606.404	60.000	382.628	347.828	34.800	209.168	181.368	27.800	55.368	53.268	2.100	118.380	89.542	7.660	209.168	181.368	27.800	220.000	200.000	20.000

I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	541.404	491.404	50.000	337.628	304.828	32.800	164.168	138.368	25.800	53.489	51.389	2.100	98.501	79.063	7.260	164.168	138.368	25.800	160.000	146.000	14.000
1	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	440.717	396.717	44.000	337.628	304.828	32.800	164.168	138.368	25.800	53.489	51.389	2.100	98.501	83.021	15.480	164.168	138.368	25.800	90.000	80.000	10.000
2	Tiêu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025	100.687	94.687	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000	66.000	4.000
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	125.000	115.000	10.000	45.000	43.000	2.000	45.000	43.000	2.000	1.879	1.879		19.879	19.079	800	45.000	43.000	2.000	60.000	54.000	6.000
1	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	100.000	94.000	6.000	45.000	43.000	2.000	45.000	43.000	2.000	1.879	1.879		19.879	19.079	800	45.000	43.000	2.000	45.000	42.000	3.000
2	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	25.000	21.000	4.000																15.000	12.000	3.000
C	CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	1.616.960	716.960	900.000	927.840	387.840	540.000	342.000	162.000	180.000	190.948	104.979	85.969	302.387	150.596	151.791	342.000	162.000	180.000	430.000	250.000	180.000

Phụ lục V
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023								Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2024		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Giải ngân từ 01/01/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 01/01/2023 đến 30/9/2023		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/01/2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2023		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NST	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP															
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số			
1	2	4	7	8	9	-1.680.000	-2.248.091			-2.248.090	14	15	16	17	18	20	25	33	14	16
	Tổng số			8.263.010	5.735.130	3.029.973	3.029.973	517.229	517.229	2.155.742	2.155.742	2.909.057	2.909.057	4.468.239	4.365.598	5.660.224	3.374.581	3.984.682	3.984.682	
A	Bố trí các dự án hoàn thành chuyển tiếp			7.430.402	4.965.646	1.613.998	1.613.998	422.465	422.465	1.061.591	1.061.591	1.613.998	1.613.998	4.438.380	4.335.739	4.890.740	3.344.722	1.144.207	1.144.207	
I	Quốc phòng			249.421	249.421	26.400	26.400	2.821	2.821	16.800	16.800	26.400	26.400	139.968	139.968	212.121	106.668	81.146	81.146	
a	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</i>			83.131	83.131	-	-	-	-	-	-	-	-	73.800	73.800	45.831	40.500	646	646	
2	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.231	49.231	0				0	0	0		40.500	40.500	34.231	29.500	646	646	CT
3	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	703/QĐ-BTL 26/6/2018	33.900	33.900	0				0	0	0		33.300	33.300	11.600	11.000			CT
b	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2023</i>			166.290	166.290	26.400	26.400	2.821	2.821	16.800	16.800	26.400	26.400	66.168	66.168	166.290	66.168	80.500	80.500	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	Ea Súp	2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60.000	60.000	8.000	8.000	269	269	4.800	4.800	8.000	8.000	25.785	25.785	60.000	25.785	31.200	31.200	MM2022

2	Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Krông Pắc	2685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	10.000	10.000	900	900	700	700	900	900	900	900	7.629	7.629	10.000	7.629	1.900	1.900	MM2022
3	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao, huyện Krông Bông	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	29.900	29.900	6.000	6.000	246	246	3.600	3.600	6.000	6.000	15.000	15.000	29.900	15.000	13.400	13.400	MM2022
4	Kè bờ bảo vệ cột mốc 46/11 (2) trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk	B. Đôn	1364/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	2.500	2.500	0				0	0	0		2.000	2.000	2.500	2.000	400	400	MM2022
5	Xây dựng doanh trại cho đội quy tập hài cốt liệt sỹ/BCHQS tỉnh Đắk Lắk		1323/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	8.000	8.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	4.000	4.000	8.000	4.000	3.600	3.600	MM2022
6	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	2289/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	55.890	55.890	10.000	10.000	106	106	6.000	6.000	10.000	10.000	11.754	11.754	55.890	11.754	30.000	30.000	MM2022
II	Quản lý Nhà nước			109.742	109.742	29.782	29.782	13.858	13.858	23.382	23.382	29.782	29.782	48.813	48.813	109.742	48.813	49.700	49.700	
<i>b</i>	<i>Các dự án hoàn thành sau năm 2023</i>			109.742	109.742	29.782	29.782	13.858	13.858	23.382	23.382	29.782	29.782	48.813	48.813	109.742	48.813	49.700	49.700	-
1	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	1601/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	36.000	36.000	9.282	9.282	9.282	9.282	9.282	9.282	9.282	9.282	16.282	16.282	36.000	16.282	16.000	16.000	MM2022
2	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	TP. BMT	2609/QĐ-UBND, ngày 23/11/2022	20.500	20.500	7.000	7.000	302	302	4.200	4.200	7.000	7.000	7.360	7.360	20.500	7.360	11.000	11.000	MM2022
3	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TP. BMT	2066/QĐ-UBND, ngày	32.000	32.000	9.000	9.000	370	370	5.400	5.400	9.000	9.000	15.000	15.000	32.000	15.000	14.000	14.000	MM2022
4	Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.	TP. BMT	2013/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	10.242	10.242	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	6.200	6.200	10.242	6.200	3.000	3.000	MM2022
5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	Kr. Ana	2811/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	11.000	11.000	3.500	3.500	2.904	2.904	3.500	3.500	3.500	3.500	3.971	3.971	11.000	3.971	5.700	5.700	MM2022
II	Quản lý Nhà nước			66.397	66.397	16.500	16.500	57	57	9.900	9.900	16.500	16.500	60.199	60.199	65.797	60.199	2.300	2.300	-

<i>a</i>	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022			66.397	66.397	16.500	16.500	57	57	9.900	9.900	16.500	16.500	60.199	60.199	65.797	60.199	2.300	2.300	-
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	66.397	66.397	16.500	16.500	57	57	9.900	9.900	16.500	16.500	60.199	60.199	65.797	60.199	2300	2300	CT
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			191.921	191.921	50.500	50.500	7.061	7.061	30.300	30.300	50.500	50.500	174.676	174.676	156.921	139.676	14.744	14.744	
<i>a</i>	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			191.921	191.921	50.500	50.500	7.061	7.061	30.300	30.300	50.500	50.500	174.676	174.676	156.921	139.676	14.744	14.744	-
1	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	TP. BMT	3177/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	166.921	166.921	43.000	43.000	3.745	3.745	25.800	25.800	43.000	43.000	162.176	162.176	131.921	127.176	4.744	4.744	CT
2	Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Xây dựng mới nhà lưu trú cho cán bộ, giảng viên; Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà ở học viên	TP. BMT	1042/QĐ-UBND ngày 05/5/2022	25.000	25.000	7.500	7.500	3.316	3.316	4.500	4.500	7.500	7.500	12.500	12.500	25.000	12.500	10.000	10.000	MM2022
IV	Văn hóa, thông tin			29.762	29.762	9.000	9.000	6.104	6.104	9.000	9.000	9.000	9.000	15.000	15.000	29.762	15.000	12.500	12.500	
<i>b</i>	Các dự án hoàn thành sau năm 2023			29.762	29.762	9.000	9.000	6.104	6.104	9.000	9.000	9.000	9.000	15.000	15.000	29.762	15.000	12.500	12.500	-
1	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	TP. BMT	1490/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	16.000	16.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	16.000	8.000	6.400	6.400	MM2022
2	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT	585/QĐ-UBND, ngày 09/3/2022	13.762	13.762	4.000	4.000	1.104	1.104	4.000	4.000	4.000	4.000	7.000	7.000	13.762	7.000	6.100	6.100	MM2022
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.056.715	1.049.311	230.900	230.900	22.196	22.196	139.781	139.781	230.900	230.900	759.372	759.372	915.588	617.149	213.863	213.863	
<i>a</i>	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022			96.400	96.400	900	900	295	295	900	900	900	900	94.664	94.664	39.686	37.950	-	-	
12	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kốp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	2889/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	33.451	33.451	0				0	0	0		32.950	32.950	16.451	15.950			
13	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	1778/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	14.000	14.000	0						0		13.214	13.214	5.286	4.500			
14	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	8020/QĐ-UBND, ngày 29/10/2019	10.000	10.000	0						0		9.800	9.800	5.000	4.800			

15	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	TP. BMT	8019/QĐ-UBND, 29/10/2019	12.000	12.000	0					0		11.800	11.800	6.000	5.800				
16	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000	400	400			400	400	400	400	12.000	12.000					
17	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bôn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.949	14.949	500	500	295	295	500	500	500	500	14.900	14.900	6.949	6.900			
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023			1.511.613	504.209	157.000	157.000	1.659	1.659	93.896	93.896	157.000	157.000	449.479	449.479	504.209	440.979	61.263	61.263	
1	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021	1.468.510	461.106	150.000	150.000	1.363	1.363	90.000	90.000	150.000	150.000	410.043	410.043	461.106	410.043	51.063	51.063	CT
2	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	408/QĐ-UBND, 18/02/2021	28.123	28.123	6.000	6.000			3.600	3.600	6.000	6.000	25.000	25.000	28.123	16.500	10.200	10.200	CT
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	12/QĐ-UBND, 08/01/2021	14.980	14.980	1.000	1.000	296	296	296	296	1.000	1.000	14.436	14.436	14.980	14.436			CT
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			448.702	448.702	73.000	73.000	20.242	20.242	44.985	44.985	73.000	73.000	215.229	215.229	371.693	138.220	152.600	152.600	-
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103.802	103.802	14.000	14.000	134	134	8.400	8.400	14.000	14.000	71.009	71.009	61.793	29.000	17.300	17.300	MM2022
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Krông Bông	27/NQ-HĐND, 08/7/2020	156.900	156.900	25.000	25.000	16.185	16.185	16.185	16.185	25.000	25.000	56.720	56.720	146.900	46.720	63.500	63.500	MM2022
3	Dự án kê chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	11/NQ-HĐND, 22/5/2020	128.000	128.000	20.000	20.000	1.579	1.579	12.000	12.000	20.000	20.000	60.000	60.000	103.000	35.000	42.300	42.300	MM2022

5	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016			0				0	0	0		0	0	-				
	Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	Ea Súp		30.000	30.000	7.000	7.000	2.344	2.344	4.200	4.200	7.000	7.000	13.500	13.500	30.000	13.500	15.000	15.000	MM2022
	Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	Ea Súp		30.000	30.000	7.000	7.000			4.200	4.200	7.000	7.000	14.000	14.000	30.000	14.000	14.500	14.500	MM2022
VI	Công nghiệp			94.611	86.994	15.600	15.600	10.600	10.600	13.600	13.600	15.600	15.600	58.390	58.390	68.610	40.006	26.186	26.186	-
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022			44.987	37.370	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	36.384	36.384	18.986	18.000	986	986	-
1	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012; 1631/QĐ-UBND, ngày 25/7/2022	44.987	37.370	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	36.384	36.384	18.986	18.000	986	986	
b	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023			49.624	49.624	7.000	7.000	2.000	2.000	5.000	5.000	7.000	7.000	22.006	22.006	49.624	22.006	25.200	25.200	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	2409/QĐ-UBND, 31/8/2021	29.624	29.624	5.000	5.000			3.000	3.000	5.000	5.000	5.689	5.689	29.624	5.689	22.500	22.500	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại một số tuyến trạm trên địa bàn thành phố	TP. BMT	2408/QĐ-UBND, 31/8/2021	20.000	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	16.317	16.317	20.000	16.317	2.700	2.700	
VII	Khu Công nghiệp và khu kinh tế			100.000	100.000	27.000	27.000	1.962	1.962	16.200	16.200	27.000	27.000	40.500	40.500	100.000	40.500	54.500	54.500	
a	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2023			100.000	100.000	27.000	27.000	1.962	1.962	16.200	16.200	27.000	27.000	40.500	40.500	100.000	40.500	54.500	54.500	
1	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	2647/QĐ-UBND, 24/9/2021	70.000	70.000	18.000	18.000	1.577	1.577	10.800	10.800	18.000	18.000	25.500	25.500	70.000	25.500	41.000	41.000	MM2022

2	Nhà máy xử lý nước ri rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	30.000	30.000	9.000	9.000	385	385	5.400	5.400	9.000	9.000	15.000	15.000	30.000	15.000	13.500	13.500	MM2022
VIII Kho tàng				65.000	25.000	5.000	5.000	4.853	4.853	5.000	5.000	5.000	5.000	42.500	12.500	25.000	12.500	11.300	11.300	
<i>a Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023</i>				<i>65.000</i>	<i>25.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>4.853</i>	<i>4.853</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>42.500</i>	<i>12.500</i>	<i>25.000</i>	<i>12.500</i>	<i>11.300</i>	<i>11.300</i>	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD 1)	TP. BMT	3202/QĐ-UBND, 06/11/2021	65.000	25.000	5.000	5.000	4.853	4.853	5.000	5.000	5.000	5.000	42.500	12.500	25.000	12.500	11.300	11.300	MM2022
IX Giao thông				2.941.832	1.689.292	891.384	891.384	197.903	197.903	545.208	545.208	891.384	891.384	2.375.131	2.305.131	1.988.033	1.684.550	157.288	157.288	-
<i>a Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</i>				<i>1.751.920</i>	<i>634.319</i>	<i>6.200</i>	<i>6.200</i>	<i>4.800</i>	<i>4.800</i>	<i>5.520</i>	<i>5.520</i>	<i>6.200</i>	<i>6.200</i>	<i>629.289</i>	<i>629.289</i>	<i>366.030</i>	<i>361.000</i>	<i>1.075</i>	<i>1.075</i>	<i>-</i>
12	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020	42.145	25.353	0				0	0	0		25.100	25.100	2.453	2.200			
21	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Kr. Búk	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42.700	42.700	200	200			120	120	200	200	42.700	42.700	19.700	19.700			
41	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14.175	14.175	1.000	1.000			600	600	1.000	1.000	14.000	14.000	11.175	11.000	175	175	
45	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	3193/QĐ-UBND, 31/10/2019; 436/QĐ-UBND 24/02/2021	82.290	82.290	1.000	1.000	800	800	800	800	1.000	1.000	82.000	82.000	52.290	52.000			
50	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1	TP. BMT	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.754	46.239	0				0	0	0		44.000	44.000	26.239	24.000	900	900	
51	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020	88.076	88.076	0				0	0	0		87.800	87.800	47.076	46.800			

52	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018; 1720/QĐ-UBND, 31/07/2020	125.770	125.770	0				0	0	0		124.606	124.606	53.164	52.000		
53	Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	3033/QĐ-UBND 30/10/2019	14.997	14.997	0				0	0	0		14.902	14.902	9.395	9.300		
14	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	3188/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2738/QĐ-UBND 13/11/2020; 215/QĐ-UBND, 26/01/2021	1.239.013	194.719	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	194.181	194.181	144.538	144.000		
b	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023			918.962	784.023	29.500	29.500	449	449	17.700	17.700	29.500	29.500	834.160	764.160	434.553	411.868	14.013	14.013
1	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lăk	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120.293	116.273	4.000	4.000			2.400	2.400	4.000	4.000	114.486	114.486	44.760	42.973		
2	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73.938	73.938	0				0	0	0		73.839	73.839	17.667	17.568		
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	Ea Kar	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019; 304/QĐ-UBND, 03/02/2021	60.146	60.146	1.000	1.000	121	121	600	600	1.000	1.000	59.000	59.000	44.046	42.900		
7	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km10+00), phân đoạn Km0+Km6+840	M'Drăk	3192/QĐ-UBND, 31/10/2019	50.000	50.000	0				0	0	0		49.500	49.500	33.000	32.500		
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	3126/QĐ-UBND, 28/10/2019	20.000	20.000	0				0	0	0		19.900	19.900	13.000	12.900		
9	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019	22.396	22.396	1.000	1.000			600	600	1.000	1.000	22.000	22.000	17.396	17.000		

10	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	Ea Súp	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45.668	45.668	1.000	1.000	100	100	600	600	1.000	1.000	45.000	45.000	35.668	35.000		
11	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019	51.808	51.808	6.000	6.000			3.600	3.600	6.000	6.000	49.800	49.800	21.808	19.800	2.008	2.008
12	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88.715	88.715	8.000	8.000			4.800	4.800	8.000	8.000	81.000	81.000	58.715	54.000	4.815	4.815
13	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	2259/QĐ-UBND, 27/8/2009; 3271/QĐ-UBND 20/12/2010; 245/QĐ-UBND, 31/01/2019	194.407	133.488	0				0	0	0		129.412	129.412	85.488	81.412		
15	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	Kr. Bông	597/QĐ-UBND, 20/3/2019	80.000	10.000	500	500			300	300	500	500	80.000	10.000	10.000	10.000		
16	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111.591	111.591	8.000	8.000	228	228	4.800	4.800	8.000	8.000	110.223	110.223	53.005	45.815	7.190	7.190
<i>c</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023</i>			<i>270.950</i>	<i>270.950</i>	<i>855.684</i>	<i>855.684</i>	<i>192.654</i>	<i>192.654</i>	<i>521.988</i>	<i>521.988</i>	<i>855.684</i>	<i>855.684</i>	<i>911.682</i>	<i>911.682</i>	<i>1.187.450</i>	<i>911.682</i>	<i>142.200</i>	<i>142.200</i>
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Lốp đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	Ea Súp	1547/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	29.000	29.000	5.000	5.000	4.987	4.987	3.000	3.000	5.000	5.000	20.300	20.300	29.000	20.300	8.000	8.000
2	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	TP. BMT	2982/QĐ-UBND, 28/10/2021	37.000	37.000	8.500	8.500			5.100	5.100	8.500	8.500	18.500	18.500	37.000	18.500	16.700	16.700
3	Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao	Cư Kuin	1657/QĐ-UBDN ngày 07/7/2021	21.000	21.000	3.600	3.600			2.160	2.160	3.600	3.600	10.462	10.462	21.000	10.462	9.500	9.500

4	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	3482/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	79.000	79.000	15.000	15.000	9.578	9.578	9.578	9.578	15.000	15.000	28.001	28.001	79.000	28.001	47.000	47.000
5	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	685/QĐ-UBND, ngày 17/3/2022	29.950	29.950	8.000	8.000	2.118	2.118	4.800	4.800	8.000	8.000	15.000	15.000	29.950	15.000	13.500	13.500
6	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 (CP ĐBGPMB)					795.584	795.584	157.490	157.490	477.350	477.350	795.584	795.584	795.584	795.584	916.500	795.584		
7	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	1173/QĐ-UBND, ngày 23/5/2022	75.000	75.000	20.000	20.000	18.481	18.481	20.000	20.000	20.000	20.000	23.835	23.835	75.000	23.835	47.500	47.500
X	Du lịch			183.869	181.228	53.000	53.000	23.882	23.882	42.200	42.200	53.000	53.000	104.836	102.195	166.233	87.200	63.900	63.900
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			183.869	181.228	53.000	53.000	23.882	23.882	42.200	42.200	53.000	53.000	104.836	102.195	166.233	87.200	63.900	63.900
1	Đường giao thông trực chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	B. Đôn	2589/QĐ-UBND, 20/9/2021	25.000	25.000	8.000	8.000	7.078	7.078	8.000	8.000	8.000	8.000	15.500	15.500	25.000	15.500	8.300	8.300
2	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	Lắk	1460/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	29.850	29.850	8.000	8.000	6.717	6.717	8.000	8.000	8.000	8.000	13.500	13.500	29.850	13.500	14.900	14.900
3	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh diêm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	Lắk	982/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	29.993	29.993	10.000	10.000			6.000	6.000	10.000	10.000	19.500	19.500	29.993	19.500	9.000	9.000
4	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	B. Đôn	5516/QĐ-UBND, 09/12/2022	29.900	29.900	15.000	15.000	321	321	9.000	9.000	15.000	15.000	15.700	15.700	29.900	15.700	12.700	12.700
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hoá, du lịch dân tộc Đắk Lắk	P. Tân An	1549/QĐ-UBND 14/7/2022	34.555	34.555	10.000	10.000	9.766	9.766	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	34.555	10.000	15.900	15.900

6	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	1727/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	34.571	31.930	2.000	2.000			1.200	1.200	2.000	2.000	30.636	27.995	16.935	13.000	3.100	3.100	
XI	Công nghệ thông tin			20.822	20.822	8.000	8.000	271	271	8.000	8.000	8.000	8.000	8.144	8.144	20.822	8.144	11.600	11.600	
<i>b</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>			<i>20.822</i>	<i>20.822</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>271</i>	<i>271</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.144</i>	<i>8.144</i>	<i>20.822</i>	<i>8.144</i>	<i>11.600</i>	<i>11.600</i>	-
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025		2991/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	20.822	20.822	8.000	8.000	271	271	8.000	8.000	8.000	8.000	8.144	8.144	20.822	8.144	11.600	11.600	
XII	Cấp nước, thoát nước			229.659	167.494	21.500	21.500	20.123	20.123	20.900	20.900	21.500	21.500	110.633	110.633	141.500	69.939	48.897	48.897	
(2)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</i>			<i>139.659</i>	<i>77.494</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	<i>123</i>	<i>123</i>	<i>900</i>	<i>900</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	<i>73.597</i>	<i>73.597</i>	<i>51.500</i>	<i>32.903</i>	<i>17.897</i>	<i>17.897</i>	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngô Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	493/QĐ-UBND, 11/3/2020	24.000	24.000	0				0	0	0		23.700	23.700	15.000		14.300	14.300	
2	Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79.000	26.000	1.500	1.500	123	123	900	900	1.500	1.500	26.000	26.000	26.000	26.000			
3	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019	36.659	27.494	0				0	0	0		23.897	23.897	10.500	6.903	3.597	3.597	
<i>b</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>			<i>90.000</i>	<i>90.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>37.036</i>	<i>37.036</i>	<i>90.000</i>	<i>37.036</i>	<i>31.000</i>	<i>31.000</i>	-
1	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đắk Liêng, xã Đắk Nuê, huyện Lắk	Lắk	3842/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	90.000	90.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	37.036	37.036	90.000	37.036	31.000	31.000	
XIII	Xã hội			26.314	26.314	11.301	11.301	10.601	10.601	11.301	11.301	11.301	11.301	14.501	14.501	26.314	14.501	10.500	10.500	
<i>b</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>			<i>26.314</i>	<i>26.314</i>	<i>11.301</i>	<i>11.301</i>	<i>10.601</i>	<i>10.601</i>	<i>11.301</i>	<i>11.301</i>	<i>11.301</i>	<i>11.301</i>	<i>14.501</i>	<i>14.501</i>	<i>26.314</i>	<i>14.501</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>	
1	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đắk Lắk	TP BMT	571/QĐ-UBND, ngày 28/3/2023	8.900	8.900	3.301	3.301	2.601	2.601	3.301	3.301	3.301	3.301	3.301	3.301	8.900	3.301	5.200	5.200	
2	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	TP BMT	1041/QĐ-UBND ngày 5/5/2022	17.414	17.414	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	11.200	11.200	17.414	11.200	5.300	5.300	

XIV	Y tế			111.402	111.402	12.700	12.700	400	400	7.620	7.620	12.700	12.700	91.342	91.342	56.402	36.342	12.000	12.000	-
a	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022</i>			73.402	73.402	1.700	1.700	-	-	1.020	1.020	1.700	1.700	72.942	72.942	18.402	17.942	-	-	-
1	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26.687	26.687	0				0	0	0		26.242	26.242	687	242			
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nôi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	2944/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	46.715	46.715	1.700	1.700			1.020	1.020	1.700	1.700	46.700	46.700	17.715	17.700			
b	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>			38.000	38.000	11.000	11.000	400	400	6.600	6.600	11.000	11.000	18.400	18.400	38.000	18.400	12.000	12.000	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú	TP. BMT	1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	38.000	38.000	11.000	11.000	400	400	6.600	6.600	11.000	11.000	18.400	18.400	38.000	18.400	12.000	12.000	MM2022
XV	Lĩnh vực phát thanh truyền hình			181.981	181.981	20.000	20.000	500	500	12.000	12.000	20.000	20.000	52.840	52.840	129.141	22.000	50.000	50.000	
b	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>			181.981	181.981	20.000	20.000	500	500	12.000	12.000	20.000	20.000	52.840	52.840	129.141	22.000	50.000	50.000	-
1	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	2014/QĐ-UBND ngày 11/8/2010	181.981	181.981	20.000	20.000	500	500	12.000	12.000	20.000	20.000	52.840	52.840	129.141	22.000	50.000	50.000	CT
XVI	Các dự án chuyển tiếp khác			770.954	678.565	185.431	185.431	99.273	99.273	150.399	150.399	185.431	185.431	341.535	341.535	678.754	341.535	323.783	323.783	
	Huyện Ea Kar			222.400	186.000	55.531	55.531	10.524	10.524	36.319	36.319	55.531	55.531	68.731	68.731	186.000	68.731	117.269	117.269	
1	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Ea Kar	203/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	8.000	6.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	3.500	3.500	6.000	3.500	2.500	2.500	
2	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	Ea Kar	1215/QĐ-UBND, ngày 30/5/2022	25.000	17.000	5.000	5.000	4.426	4.426	5.000	5.000	5.000	5.000	8.200	8.200	17.000	8.200	8.800	8.800	
3	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	250/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.000	12.500	4.800	4.800			2.880	2.880	4.800	4.800	6.300	6.300	12.500	6.300	6.200	6.200	

4	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	1214/QĐ-UBND, 30/5/2022	26.000	24.000	7.000	7.000			4.200	4.200	7.000	7.000	11.500	11.500	24.000	11.500	12.500	12.500	
5	Đầu tư xây dựng kè và nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	251/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.900	12.500	8.000	8.000	2.209	2.209	4.800	4.800	8.000	8.000	9.500	9.500	12.500	9.500	3.000	3.000	
6	Đường D3, D5, D6, N7 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	249/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022	14.000	12.500	5.000	5.000			3.000	3.000	5.000	5.000	6.500	6.500	12.500	6.500	6.000	6.000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ Quốc lộ 26 đi qua Nhà máy nước, huyện Ea Kar	Ea Kar	273/QĐ-UBND, 05/6/2023	6.000	4.500	1.211	1.211	195	195	727	727	1.211	1.211	1.211	1.211	4.500	1.211	3.289	3.289	
8	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cư Ni đi xã Ea Pal và xây dựng mới các trục đường khu dân cư xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	108/QĐ-UBND, 23/3/2023	14.500	13.250	3.146	3.146	395	395	1.888	1.888	3.146	3.146	3.146	3.146	13.250	3.146	10.104	10.104	
9	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD2)	Ea Kar		19.000	14.250	2.987	2.987	165	165	1.792	1.792	2.987	2.987	2.987	2.987	14.250	2.987	11.263	11.263	
10	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	323/QĐ-UBND, 22/6/2023	14.000	12.500	2.903	2.903			1.742	1.742	2.903	2.903	2.903	2.903	12.500	2.903	9.597	9.597	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar	Ea Kar	172/QĐ-UBND, 13/4/2023	12.000	10.000	2.290	2.290	290	290	1.374	1.374	2.290	2.290	2.290	2.290	10.000	2.290	7.710	7.710	
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rót, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	125/QĐ-UBND, ngày 27/3/2023	25.000	17.000	3.844	3.844	344	344	2.306	2.306	3.844	3.844	3.844	3.844	17.000	3.844	13.156	13.156	
13	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	Ea Kar	325/QĐ-UBND, 22/6/2023	30.000	30.000	6.850	6.850			4.110	4.110	6.850	6.850	6.850	6.850	30.000	6.850	23.150	23.150	
	Huyện Cư Kuin			51.000	34.000	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	16.900	16.900	34.000	16.900	17.100	17.100	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhook đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin (giai đoạn 2),	Cư Kuin	600/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13.000	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	10.000	5.000	5.000	5.000	
2	Xây dựng hệ thống thoát nước khu Trung Hoà, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	602/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	5.000	4.000	500	500	500	500	500	500	500	500	2.000	2.000	4.000	2.000	2.000	2.000	
3	Xây dựng Cầu Chăn Nuôi xã Cư Êwi huyện Cư Kuin	Cư Kuin	599/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	10.000	7.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	3.400	3.400	7.000	3.400	3.600	3.600	

4	Nâng cấp, sửa chữa đường GT liên xã Ea Bhook đi buôn Puk Prông xã Ea Ning (Đoạn từ ngã 3 trường Nguyễn Văn Bè đến buôn Puk Prông), huyện Cư Kuin	Cư Kuin	957/QĐ-UBND, ngày 21/4/2022	23.000	13.000	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	6.500	6.500	13.000	6.500	6.500	6.500
	Buôn Hồ			39.500	36.500	6.800	6.800	6.079	6.079	6.800	6.800	6.800	6.800	21.231	21.231	36.500	21.231	15.269	15.269	
1	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	1076/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022	13.500	12.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	7.827	7.827	12.500	7.827	4.673	4.673
2	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	1087/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13.000	12.000	3.800	3.800	3.079	3.079	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	6.000	6.000	12.000	6.000	6.000	6.000
3	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	925/QĐ-UBND, ngày 06/4/2022	13.000	12.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	7.404	7.404	12.000	7.404	4.596	4.596	
	Huyện M'Đrắk			43.000	41.000	12.200	12.200	10.356	10.356	12.200	12.200	12.200	12.200	20.222	20.222	41.000	20.222	20.378	20.378	
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	1015/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	15.000	14.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	7.000	7.000	14.000	7.000	7.000	7.000
2	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Đrắk đi xã Ea Riêng, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	1071/QĐ-UBND, ngày 11/5/2022	19.000	18.000	5.000	5.000	3.156	3.156	5.000	5.000	5.000	5.000	8.722	8.722	18.000	8.722	9.278	9.278	
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Đrắk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	M'Đrắk	997/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	9.000	9.000	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	4.500	4.500	9.000	4.500	4.100	4.100
	Huyện Ea Súp			45.400	41.500	7.300	7.300	4.255	4.255	5.100	5.100	7.300	7.300	24.330	24.330	41.500	24.330	17.170	17.170	-
1	Đường giao thông liên xã Ia Lốp đi xã Ia Rvê đầu nối vào Quốc lộ 14C	Ea Súp	2137/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	12.000	11.000	900	900	900	900	900	900	900	900	9.030	9.030	11.000	9.030	1.970	1.970	
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	2140/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	9.900	9.000	900	900	850	850	900	900	900	900	4.500	4.500	9.000	4.500	4.500	4.500	
3	Đường giao thông từ Buôn C Thị trấn Ea Súp đi khu nhà mồ Buôn C, qua khu dân cư đầu nối vào đường Tỉnh lộ 1	Ea Súp	2135/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	10.900	10.000	2.000	2.000	642	642	1.200	1.200	2.000	2.000	5.000	5.000	10.000	5.000	5.000	5.000	

4	Khu văn hóa thể thao và hạ tầng kỹ thuật phục vụ 5 buôn đồng bào dân tộc tại chỗ trên địa bàn thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp; Hàng mục: Nhà thi đấu đa năng, nhà truyền thống và văn hóa công đồng	Ea Súp	2138/QĐ-UBND, ngày 14/3/2022	12.600	11.500	3.500	3.500	1.863	1.863	2.100	2.100	3.500	3.500	5.800	5.800	11.500	5.800	5.700	5.700	
Huyện Krông Năng				53.800	52.811	15.700	15.700	3.273	3.273	10.300	10.300	15.700	15.700	26.488	26.488	53.000	26.488	24.123	24.123	-
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tân, huyện Krông Năng đi huyện Ea H'leo	Kr. Năng	1196/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	9.800	8.811	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	4.488	4.488	9.000	4.488	4.323	4.323	QT
2	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hàng mục: Khối hành chính và phòng mô, khoa y học cổ truyền	Kr. Năng	983/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	24.000	24.000	7.500	7.500	1.031	1.031	4.500	4.500	7.500	7.500	12.000	12.000	24.000	12.000	10.800	10.800	
3	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	Kr. Năng	991/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	20.000	20.000	6.000	6.000	42	42	3.600	3.600	6.000	6.000	10.000	10.000	20.000	10.000	9.000	9.000	
Huyện Krông Ana				34.000	30.000	8.300	8.300	6.734	6.734	8.300	8.300	8.300	8.300	15.017	15.017	30.000	15.017	13.800	13.800	
1	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	Kr. Ana	1210/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	10.000	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	4.980	4.980	10.000	4.980	4.500	4.500	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	1209/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	12.000	12.000	3.800	3.800	2.234	2.234	3.800	3.800	3.800	3.800	6.000	6.000	12.000	6.000	5.400	5.400	
3	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	Kr. Ana	1208/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	12.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	4.037	4.037	8.000	4.037	3.900	3.900	
Huyện Krông Bông				55.500	53.900	14.680	14.680	7.179	7.179	12.680	12.680	14.680	14.680	23.639	23.639	53.900	23.639	24.020	24.020	
1	Đường bờ kè Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	1669/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	10.000	9.400	2.680	2.680	1.851	1.851	2.680	2.680	2.680	2.680	5.380	5.380	9.400	5.380	4.020	4.020	
2	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	2993/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	23.500	22.500	5.000	5.000	236	236	3.000	3.000	5.000	5.000	5.340	5.340	22.500	5.340	12.000	12.000	
3	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Kr. Bông	1670/QĐ-UBND, ngày 28/3/2022	8.000	8.000	3.000	3.000	1.092	1.092	3.000	3.000	3.000	3.000	5.600	5.600	8.000	5.600	2.000	2.000	

4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Kr. Bông	1650/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	14.000	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.319	7.319	14.000	7.319	6.000	6.000	
	Huyện Ea H'leo			29.000	25.000	12.620	12.620	9.778	9.778	10.915	10.915	12.620	12.620	19.120	19.120	25.000	19.120	5.700	5.700	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ea Be, xã Dliê Yang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	1979/QĐ-UBND, ngày 15/4/2022	12.000	10.000	6.500	6.500	6.495	6.495	6.500	6.500	6.500	6.500	8.500	8.500	10.000	8.500	1.500	1.500		
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Wyl, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	2135/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	14.000	12.000	4.000	4.000	1.268	1.268	2.400	2.400	4.000	4.000	7.800	7.800	12.000	7.800	4.200	4.200		
3	Trường PTDTNT – THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Cải tạo nhà chính, nhà nội trú, nhà đa chức năng	Ea H'leo	1994/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	3.000	3.000	2.120	2.120	2.015	2.015	2.015	2.015	2.120	2.120	2.820	2.820	3.000	2.820	0			
	Huyện Lắk			25.000	25.000	6.000	6.000	3.856	3.856	6.000	6.000	6.000	6.000	12.357	12.357	25.000	12.357	11.400	11.400		
2	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, công, tường rào và khuôn viên	Lắk	1248/QĐ-UBND, 03/6/2022	25.000	25.000	6.000	6.000	3.856	3.856	6.000	6.000	6.000	6.000	12.357	12.357	25.000	12.357	11.400	11.400		
	Huyện Buôn Đôn			34.300	32.300	10.900	10.900	10.345	10.345	10.745	10.745	10.900	10.900	22.300	22.300	32.300	22.300	9.700	9.700		
1	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	1510/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	5.700	5.700	5.545	5.545	5.545	5.545	5.700	5.700	13.900	13.900	14.900	13.900	1.000	1.000		
2	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	1511/QĐ-UBND, 25/4/2022	14.000	12.000	3.500	3.500	3.226	3.226	3.500	3.500	3.500	3.500	5.700	5.700	12.000	5.700	6.300	6.300		
3	Nhà ăn, bếp cho cán bộ chiến sĩ Ban chỉ huy Quân sự huyện Buôn Đôn.	B. Đôn	1507/QĐ-UBND, ngày 22/4/2022	5.400	5.400	1.700	1.700	1.574	1.574	1.700	1.700	1.700	1.700	2.700	2.700	5.400	2.700	2.400	2.400		
	Huyện Krông Pắc			31.700	29.200	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	14.700	14.700	29.200	14.700	13.500	13.500	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	1726/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	7.500	7.500	14.900	7.500	6.700	6.700		
2	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	1728/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	6.800	6.800	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	3.400	3.400	6.800	3.400	3.100	3.100		

3	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Kr. Pắc	1730b/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	10.000	7.500	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	3.800	3.800	7.500	3.800	3.700	3.700	
	Huyện Cư M'Gar			46.000	44.000	4.300	4.300	3.300	3.300	3.900	3.900	4.300	4.300	32.800	32.800	44.000	32.800	10.700	10.700	10.700	-	
1	Nâng cấp, bê tông hóa đường giao thông nội buôn Pôk A, buôn Pôk B, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	1136/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	12.000	10.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	7.000	7.000	10.000	7.000	3.000	3.000		
2	Đầu tư xây dựng vỉa hè và xử lý ngập úng đường Tỉnh Lộ 8, đoạn tuyến thuộc địa phận xã Cư Suê	Cư M'Gar	1634/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	23.000	23.000	1.000	1.000			600	600	1.000	1.000	19.300	19.300	23.000	19.300	3.700	3.700			
3	Trường PTDTNT –THCS huyện Cư M'gar, Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thực hành; nhà vệ sinh; nhà để xe; hạ tầng kỹ thuật	Cư M'Gar	1138/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	11.000	11.000	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	6.500	6.500	11.000	6.500	4.000	4.000			
	Huyện Krông Búk			60.354	47.354	12.900	12.900	5.394	5.394	8.940	8.940	12.900	12.900	23.700	23.700	47.354	23.700	23.654	23.654			
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	Kr. Búk	1324/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	28.000	19.000	5.700	5.700			3.420	3.420	5.700	5.700	9.500	9.500	19.000	9.500	9.500	9.500			
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	Kr. Búk	1016/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	18.036	14.036	4.200	4.200	2.394	2.394	2.520	2.520	4.200	4.200	7.000	7.000	14.036	7.000	7.036	7.036			
3	Trung tâm y tế huyện Krông Búk; Hạng mục: Khoa dinh dưỡng và Khoa vật lý trị liệu - phục hồi chức năng, sân phơi đồ, cầu nổi	Kr. Búk	979/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	14.318	14.318	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.200	7.200	14.318	7.200	7.118	7.118			
B	Các dự án đã bố trí vốn chuẩn bị đầu tư năm 2023			832.608	769.484	29.859	29.859	3.087	3.087	27.989	27.989	29.859	29.859	29.859	29.859	769.484	29.859	232.300	232.300			
I	THỊ XÃ BUÔN HỒ			36.600	35.400	2.045	2.045	-	-	2.045	2.045	2.045	2.045	2.045	2.045	35.400	2.045	10.700	10.700			
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ		12.000	11.000	441	441			441	441	441	441	441	441	11.000	441	3.300	3.300			
2	Trụ Sờ làm việc khối mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ	B. Hồ		11.400	11.400	751	751			751	751	751	751	751	751	11.400	751	3.400	3.400			
3	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cò, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ		13.200	13.000	853	853			853	853	853	853	853	853	13.000	853	4.000	4.000			

II	HUYỆN M'DRẮK			73.000	69.000	1.632	1.632	664	664	1.632	1.632	1.632	1.632	1.632	1.632	69.000	1.632	20.700	20.700	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drắk (Đoạn nối dài)	M'Drắk		10.000	9.000	400	400			400	400	400	400	400	400	9.000	400	2.700	2.700	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drắk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	M'Drắk		22.000	20.000	380	380	335	335	380	380	380	380	380	380	20.000	380	6.000	6.000	
3	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	M'Drắk		11.000	10.000	473	473	329	329	473	473	473	473	473	473	10.000	473	3.000	3.000	
4	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drắk, huyện M'Drắk	M'Drắk		30.000	30.000	379	379			379	379	379	379	379	379	30.000	379	9.000	9.000	
III	HUYỆN EA SÚP			65.600	62.500	1.265	1.265	-	-	1.265	1.265	1.265	1.265	1.265	1.265	62.500	1.265	18.800	18.800	
1	Đường giao thông Nguyễn Du, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ea Súp		9.900	9.000	280	280			280	280	280	280	280	280	9.000	280	2.700	2.700	
2	Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ea Súp		9.250	8.500	266	266			266	266	266	266	266	266	8.500	266	2.600	2.600	
3	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ea Súp		11.000	10.000	230	230			230	230	230	230	230	230	10.000	230	3.000	3.000	
4	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Ea Súp		5.450	5.000	289	289			289	289	289	289	289	289	5.000	289	1.500	1.500	
5	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4),	Ea Súp		30.000	30.000	200	200			200	200	200	200	200	200	30.000	200	9.000	9.000	
IV	HUYỆN KRÔNG NĂNG			42.200	40.500	1.841	1.841	905	905	1.841	1.841	1.841	1.841	1.841	1.841	40.500	1.841	12.400	12.400	
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Kr. Năng		8.500	8.500	513	513	42	42	513	513	513	513	513	513	8.500	513	2.600	2.600	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tôh, huyện Krông Năng	Kr. Năng		9.400	8.500	285	285	248	248	285	285	285	285	285	285	8.500	285	2.600	2.600	
3	Đường giao thông các trục chính buôn Dliêya, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Kr. Năng		6.400	6.400	321	321			321	321	321	321	321	321	6.400	321	2.000	2.000	

4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng		9.300	8.500	391	391	331	331	391	391	391	391	391	391	8.500	391	2.600	2.600	
5	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.	Kr. Năng		8.600	8.600	331	331	284	284	331	331	331	331	331	331	8.600	331	2.600	2.600	
V	HUYỆN KRÔNG ANA			45.000	41.000	1.965	1.965	-	-	1.965	1.965	1.965	1.965	1.965	1.965	41.000	1.965	12.300	12.300	
1	Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Căm)	Kr. Ana		12.000	10.000	479	479			479	479	479	479	479	479	10.000	479	3.000	3.000	
2	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quỳnh Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana		8.000	8.000	440	440			440	440	440	440	440	440	8.000	440	2.400	2.400	
3	Xây dựng trạm bơm buôn tráp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana		11.000	10.000	529	529			529	529	529	529	529	529	10.000	529	3.000	3.000	
4	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	Kr. Ana		6.000	6.000	244	244			244	244	244	244	244	244	6.000	244	1.800	1.800	
5	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Tráp đi Buôn Tơ Lơ, huyện Krông Ana	Kr. Ana		8.000	7.000	273	273			273	273	273	273	273	273	7.000	273	2.100	2.100	
VI	HUYỆN KRÔNG BÔNG			30.000	29.000	1.728	1.728	-	-	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	1.728	29.000	1.728	8.900	8.900	
1	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Kr. Bông		14.500	14.500	830	830			830	830	830	830	830	830	14.500	830	4.500	4.500	
2	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Kr. Bông		8.500	8.500	520	520			520	520	520	520	520	520	8.500	520	2.600	2.600	
3	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Tliêr xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông		7.000	6.000	378	378			378	378	378	378	378	378	6.000	378	1.800	1.800	
VII	HUYỆN EA HLEO			48.470	40.970	2.092	2.092	-	-	2.092	2.092	2.092	2.092	2.092	2.092	40.970	2.092	12.400	12.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	Ea H'leo		14.870	12.500	525	525			525	525	525	525	525	525	12.500	525	3.800	3.800	

2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	Ea H'leo		14.600	12.600	822	822			822	822	822	822	822	822	12.600	822	3.800	3.800	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tir, huyện Ea H'Leo	Ea H'leo		10.500	9.495	412	412			412	412	412	412	412	412	9.495	412	2.900	2.900	
4	Trường THPT Ea H'leo, huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng	Ea H'leo		8.500	6.375	333	333			333	333	333	333	333	333	6.375	333	1.900	1.900	
IX	HUYỆN LẮK			21.000	21.000	1.191	1.191	-	-	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	21.000	1.191	6.300	6.300	
1	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Lắk		12.000	12.000	820	820			820	820	820	820	820	820	12.000	820	3.600	3.600	
2	Thăm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Lắk		9.000	9.000	371	371			371	371	371	371	371	371	9.000	371	2.700	2.700	
X	HUYỆN BUÔN ĐƠN			31.500	26.500	1.631	1.631	-	-	1.631	1.631	1.631	1.631	1.631	1.631	26.500	1.631	8.000	8.000	
1	Kiên cố hóa kênh tưới cánh đồng đội cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn		12.500	12.500	915	915			915	915	915	915	915	915	12.500	915	3.800	3.800	
2	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	B. Đôn		13.000	8.000	456	456			456	456	456	456	456	456	8.000	456	2.400	2.400	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn		6.000	6.000	260	260			260	260	260	260	260	260	6.000	260	1.800	1.800	
XI	HUYỆN CƯ KUIN			73.000	63.000	2.624	2.624	848	848	2.624	2.624	2.624	2.624	2.624	2.624	63.000	2.624	19.500	19.500	
1	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin	Cư Kuin		10.000	7.000	504	504	498	498	504	504	504	504	504	504	7.000	504	2.100	2.100	
2	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lô cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin		6.500	5.000	304	304			304	304	304	304	304	304	5.000	304	1.500	1.500	
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBNDTTQVN xã Ea Hu	Cư Kuin		9.000	9.000	333	333			333	333	333	333	333	333	9.000	333	3.000	3.000	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBNDTTQVN xã Cư Êwi	Cư Kuin		9.000	9.000	333	333			333	333	333	333	333	333	9.000	333	3.000	3.000	

5	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	Cư Kuin		10.500	7.000	350	350			350	350	350	350	350	350	7.000	350	2.100	2.100	
6	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bôk đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.	Cư Kuin		18.000	16.000	450	450			450	450	450	450	450	450	16.000	450	4.800	4.800	
7	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin	Cư Kuin		10.000	10.000	350	350	350	350	350	350	350	350	350	350	10.000	350	3.000	3.000	
XII	HUYỆN CUM'GAR			58.400	50.000	2.840	2.840	518	518	2.840	2.840	2.840	2.840	2.840	2.840	50.000	2.840	15.000	15.000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Quảng Phú đi xã Quảng Tiến và xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar		10.000	8.000	364	364			364	364	364	364	364	364	8.000	364	2.400	2.400	
2	Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar		5.000	5.000	424	424			424	424	424	424	424	424	5.000	424	1.500	1.500	
3	Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng, công đầu mối, kênh & CTTK	Cư M'Gar		8.000	7.000	644	644			644	644	644	644	644	644	7.000	644	2.100	2.100	
4	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Za Wâm, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar		5.000	5.000	273	273	245	245	273	273	273	273	273	273	5.000	273	1.500	1.500	
5	Đường giao thông liên xã Ea Đrong đi xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar		10.000	7.000	351	351			351	351	351	351	351	351	7.000	351	2.100	2.100	
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND- xã Ea Kpam, huyện Cư M'Gar, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng, hạ tầng kỹ thuật	Cư M'Gar		6.900	6.900	279	279	273	273	279	279	279	279	279	279	6.900	279	2.100	2.100	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Máp, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar		13.500	11.100	505	505			505	505	505	505	505	505	11.100	505	3.300	3.300	
XIII	HUYỆN KRÔNG BÚK			90.950	78.626	2.422	2.422	-	-	2.422	2.422	2.422	2.422	2.422	2.422	78.626	2.422	23.700	23.700	
1	Đường GT từ Buôn Đrao đi thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk		14.000	10.000	514	514			514	514	514	514	514	514	10.000	514	3.000	3.000	
2	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Né đi thôn Ea My, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Kr. Búk		12.000	8.500	539	539			539	539	539	539	539	539	8.500	539	2.600	2.600	

3	Hệ thống điện chiếu sáng tại khu trung tâm huyện trên tuyến đường N6 và đường Quốc lộ 14, huyện Krông Búk	Kr. Búk		14.950	12.626	519	519			519	519	519	519	519	519	12.626	519	3.800	3.800	
4	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Diêm dân cư nông thôn Buôn Mùi và Buôn Dhía, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk		20.000	17.500	274	274			274	274	274	274	274	274	17.500	274	5.300	5.300	
5	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	Kr. Búk		30.000	30.000	576	576			576	576	576	576	576	576	30.000	576	9.000	9.000	
XIV	HUYỆN KRÔNG PẮC			48.165	43.265	1.907	1.907	-	-	1.907	1.907	1.907	1.907	1.907	1.907	43.265	1.907	12.900	12.900	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Kr. Pắc		8.000	8.000	384	384			384	384	384	384	384	384	8.000	384	2.400	2.400	
2	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đăk Rơ Leang 1, Đăk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc		6.840	6.840	373	373			373	373	373	373	373	373	6.840	373	2.000	2.000	
3	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc		10.000	10.000	302	302			302	302	302	302	302	302	10.000	302	3.000	3.000	
4	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc		13.325	8.425	508	508			508	508	508	508	508	508	8.425	508	2.500	2.500	
5	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc		10.000	10.000	340	340			340	340	340	340	340	340	10.000	340	3.000	3.000	
XV	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh			158.723	158.723	4.238	4.238	152	152	2.543	2.543	4.238	4.238	4.238	4.238	158.723	4.238	47.700	47.700	
1	San nền, đèn bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT		60.000	60.000	521	521	4	4	313	313	521	521	521	521	60.000	521	18.000	18.000	
2	Trụ sở làm việc của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	TP. BMT		18.000	18.000	313	313	91	91	188	188	313	313	313	313	18.000	313	5.400	5.400	
3	Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	TP. BMT		11.712	11.712	520	520			312	312	520	520	520	520	11.712	520	3.500	3.500	

4	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar	Ea Kar		11.000	11.000	472	472			283	283	472	472	472	472	11.000	472	3.300	3.300	
5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	B. Đôn		11.000	11.000	471	471			283	283	471	471	471	471	11.000	471	3.300	3.300	
6	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cư M'Gar	Cư M'gar		11.000	11.000	442	442			265	265	442	442	442	442	11.000	442	3.300	3.300	
7	Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	TP. BMT		14.986	14.986	583	583			350	350	583	583	583	583	14.986	583	4.500	4.500	
8	Xây dựng trụ sở làm việc của Chi cục thủy sản	TP. BMT		8.525	8.525	326	326			196	196	326	326	326	326	8.525	326	2.600	2.600	
9	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn	TP. BMT		12.500	12.500	590	590	57	57	354	354	590	590	590	590	12.500	590	3.800	3.800	
XVI	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh			10.000	10.000	438	438	-	-	263	263	438	438	438	438	10.000	438	3.000	3.000	
1	Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT		10.000	10.000	438	438			263	263	438	438	438	438	10.000	438	3.000	3.000	
C	Bổ trí các nội dung khác (Đối ứng ODA, Đối ứng các Chương trình MTQG, Khởi công mới các dự án năm 2024, cấp huyện thực hiện...)	-	-	-	-	1.386.116	1.386.116	91.677	91.677	1.066.163	1.066.163	1.265.200	1.265.200	-	-	-	-	2.608.175	2.608.175	
1	Đối ứng các dự án ODA					83.000	83.000	1.529	1.529	49.800	49.800	83.000	83.000					36.933	36.933	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					180.000	180.000	85.969	85.969	151.791	151.791	180.000	180.000					180.000	180.000	
3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					27.800	27.800	2.100	2.100	7.660	7.660	27.800	27.800					20.000	20.000	
4	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					30.000	30.000	180	180	2.272	2.272	30.000	30.000					66.000	66.000	
5	Bồi chi ngân sách địa phương					54.400	54.400	1.899	1.899	32.640	32.640	54.400	54.400					47.682	47.682	
6	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)					360.000	360.000			360.000	360.000	360.000	360.000					258.000	258.000	
7	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)					360.000	360.000			360.000	360.000	360.000	360.000					258.000	258.000	

8	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh					20.000	20.000			12.000	12.000	18.000	18.000					20.000	20.000	
9	Bộ trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã					18.000	18.000			10.800	10.800	20.000	20.000					10.000	10.000	
10	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp					132.000	132.000			79.200	79.200	132.000	132.000					132.000	132.000	
11	Khởi công mới các dự án năm 2024, cấp huyện thực hiện và một số nội dung khác					120.916	120.916					0						1.579.560	1.579.560	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng